**KẾ HOẠCH BÀI DẠY**

|  |  |
| --- | --- |
| Trường: ……………………………… | Họ và tên giáo viên: |
| Tổ: …………………………………… | ………………………………………….. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HỌ VÀ TÊN** | **SỐ ĐIỆN THOẠI** | **ĐỊA CHỈ MAIL** |
| 1 | Phạm Văn Hải | 0368033455 | vanhainbk@gmail.com |
| 2 | Phạm Thị Thanh Nga | 0904342479 | thanhnga979@gmail.com |
| 3 | Nguyễn Thị Bích Quyên | 0372434082 | quyennguyen10295@gmail.com |
| 4 | Khổng Thị Thu Hà | 0786177846 | thuha04121988@gmail.com |
| 5 | Nguyễn Thị Thu Thúy | 0978450178 | thuthuy50885@gmail.com |
| 6 | Võ Thị Thu Thủy | 0977058405 | vothithuthuylocan@gmail.com |
| 7 | Nguyễn Thị Thuỷ Trúc | 0369412540 | nguyentruc4995@gmail.com |
| 8 | Nguyễn Hoàng Quân | 0985319882 | quansongiang@gmail.com |
| 9 | Nguyễn Thanh Thảo | 0383354733 | nguyenthanhthaohg1990@gmail.com |
| 10 | Trương Thị Kim Tuyến | 0919946796 | bibin20132016@gmail.com |
| 11 | H'Luôn | 0917682510 | hluon.c23datong@lamdong.edu.vn |
| 12 |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Trường: ……………………………… | Họ và tên giáo viên: |
| Tổ: …………………………………… | ………………………………………….. |

**CHƯƠNG 6: MÔI TRƯỜNG VÀ QUẦN THỂ SINH VẬT**

**BÀI 21: QUẦN THỂ SINH VẬT**

**Môn Sinh học (CTST); Lớp: 12**

**Thời gian thực hiện: 3 tiết**

I. MỤC TIÊU

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC | YÊU CẦU CẦN ĐẠT | MÃ HOÁ |
| **1. Về năng lực**  ***a. Năng lực sinh học*** | | |
| *Nhận thức  sinh học* | Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.  Lấy được ví dụ minh hoạ. | SH 1.1.1 |
| Phân tích được các mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh trong quần thể. Lấy được ví dụ minh hoạ. | SH 1.4 |
| Trình bày được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật. Lấy được ví dụ chứng minh sự ổn định của quần thể phụ thuộc sự ổn định của các đặc trưng đó. | SH 1.2.1 |
| Giải thích được cơ chế điều hoà mật độ của quần thể. | SH 1.6.1 |
| Phân biệt được các kiểu tăng trưởng quần thể sinh vật. | SH 1.5 |
| Nêu được các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng quần thể. | SH 1.1.2 |
| Trình bày được các kiểu biến động số lượng cá thể của quần thể. | SH 1.2.2 |
| Nêu được các đặc điểm tăng trưởng của quần thể người. | SH 1.1.3 |
| Giải thích được quần thể là một cấp độ tổ chức sống. | SH 1.6.2 |
| *Tìm hiểu  thế giới sống* | Phân tích được hậu quả của tăng trưởng dân số quá nhanh. | SH 2.1 |
| *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học* | Phân tích được các ứng dụng hiểu biết về quần thể trong thực tiễn. | SH 3.1 |
| Đề xuất được một số biện pháp nhằm hạn chế sự gia tăng dân số và nâng cao chất lượng đời sống con người. | SH 3.2 |
| ***b. Năng lực chung*** | | |
| *Tự chủ và  tự học* | Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập về quần thể sinh vật. | TCTH 1 |
| *Giao tiếp và hợp tác* | Biết chủ động trong giao tiếp; rén luyện kỹ năng giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi phát biểu, trình bày… | GTHT 1.5 |
| **2. Về phẩm chất** | | |
| *Chăm chỉ* | Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập, có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập. | CC 1.2 |
| *Trách nhiệm* | Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân. | TN 1.3 |
| Tích cực tham gia và vận động người dân thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế sự gia tăng dân số và nâng cao chất lượng đời sống con người. | TN 4.2 |

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Hình ảnh về quần thể sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, sự tăng trưởng của quần thể người.

- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.

2. Đối với học sinh

- Giấy A3, A4.

- Bảng phụ, bút lông.

- Thiết bị (máy tính, điện thoại…) có kết nối mạng internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU (10 phút)

**1. Mục tiêu:**

- HS xác định được nhiệm vụ học tập.

- Tạo tâm thế sẵn sàng, mong muốn khám phá các kiến thức mới của bài học.

**2. Tổ chức thực hiện:**

***a. Giao nhiệm vụ học tập***

- GV: Chiếu video: “Sư tử săn trâu rừng: <https://dantri.com.vn/khoa-hoc-cong-nghe/san-bay-trau-rung-su-tu-duc-nhan-ngay-bai-hoc-dat-gia-20230307070714512.htm>”

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân khi xem video và trả lời các câu hỏi sau:

*(1)* *Vì sao sư tử không săn được trâu rừng?*

*(2) Điều gì xảy ra nếu số lượng sư tử tăng lên?*

*(3) Từ video, hãy cho biết các cá thể sư tử/trâu rừng sống theo bầy đàn sẽ có những ưu thế hoặc bất lợi gì so với khi sống riêng lẻ?*

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV và trả lời câu hỏi.

***c. Báo cáo, thảo luận***

- HS trả lời câu hỏi, phân tích, giải thích…

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (100 phút)

\* Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm quần thể sinh vật (5 phút)

**1. Mục tiêu:** SH 1.1.1; TCTH 1; GTHT 1.5.

**2. Tổ chức thực hiện:**

***a. Giao nhiệm vụ học tập***

- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục I, kết hợp quan sát hình 21.2 SGK trang 135. Trả lời câu hỏi:

*(1) Hãy xác định các dấu hiệu của một quần thể sinh vật (số loài, không gian sống…)?*

*(2) Thông qua một số hình ảnh, ví dụ HS có thể nhận biết đâu là quần thể sinh vật?* (GV chuẩn bị một số hình ảnh, ví dụ về quần thể sinh vật và không phải quần thể sinh vật).

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

- HS: Nghiên cứu nội dung, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi.

- GV: Quan sát, theo dõi, định hướng.

***c. Báo cáo, thảo luận***

- HS trả lời câu hỏi.

- Các HS còn lại theo dõi, nhận xét, góp ý.

***d. Kết luận, nhận định***

GV nhận xét và chỉnh sửa cho câu trả lời của HS. Từ đó, GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận như ý (1) ở SGK, trang 145.

- Đánh giá

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi/Bài tập** | **Đáp án** | **Điểm tối đa** | **Điểm HS đạt được** |
| (1). Các dấu hiệu của 1 quần thể | - Cùng loài  - Cùng không gian xác định, thời gian nhất định…  - Sinh sản 🡪 F hữu thụ | 6,0 điểm (đúng một ý 2,0đ) | … |
| (2). Thông qua hình ảnh, ví dụ nhận biết quần thể | Khoảng 4 hình ảnh, 4 ví dụ | 4,0 điểm (đúng 1 hình ảnh hoặc 1 ví dụ 0,5đ) | … |

\* Hoạt động 2.2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể (20 phút)

**1. Mục tiêu:** SH 1.4; TCTH 1; GTHT 1.5; TN 1.3.

**2. Tổ chức thực hiện:**

***a. Giao nhiệm vụ học tập***

- GV: Tổ chức trò chơi “GHÉP HÌNH”, thời gian 20 phút, chia lớp thành 4 nhóm:

+ Nhóm 1 và 2: Mối quan hệ hỗ trợ: Nghiên cứu SGK mục II.1 trang 136 và hoàn thành kiến thức với hình con ỐC SÊN (ốc sên bị cắt thành các mảnh nhỏ, mặt sau dán keo 2 mặt để dán lên bảng phụ)

+ Nhóm 3 và 4: Mối quan hệ cạnh tranh: Nghiên cứu SGK mục II.2 trang 136 và hoàn thành kiến thức với hình con RÙA (rùa bị cắt thành các mảnh nhỏ, mặt sau dán keo 2 mặt để dán lên bảng phụ)

- Trưng bày sản phẩm, 2 nhóm cùng làm 1 nội dung oẳn xù xì nhóm thắng giành quyền thuyết trình nội dung.

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

- HS: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

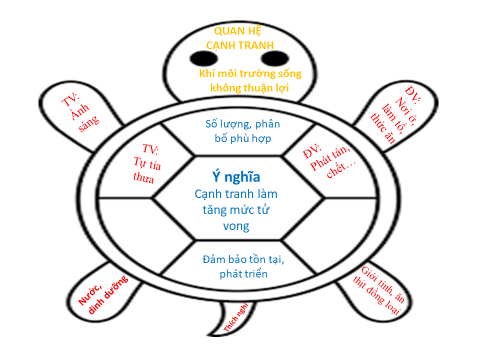
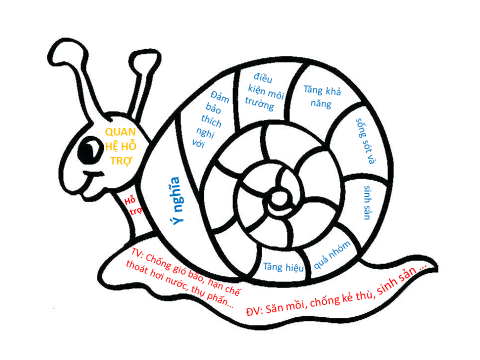
- GV: Quan sát, theo dõi, định hướng.

***c. Báo cáo, thảo luận***

- GV: Chiếu đáp án (Hình ốc sên, con rùa).

- HS: Đại diện nhóm thuyết trình.

- HS các nhóm còn lại nhận xét, góp ý, bổ sung.



***d. Kết luận, nhận định***

GV nhận xét và chỉnh sửa cho câu trả lời của HS. Từ đó,GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận như ý (2) Ở SGK, trang 145.

Đánh giá

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm 1, 2, 3, 4** | **Tiêu chí** | **Điểm đạt được** |
| HS tự đánh giá trong nhóm |  |  |
| GV đánh giá | - Thảo luận tích cực, hiệu quả (2,0đ)  - Ghép hình đúng (2,0đ)  - Thuyết trình đủ nội dung (4,0đ)  - Thuyết trình to rõ, tự tin, mạch lạc, logic … (2,0đ) | - GV quan sát, theo dõi, so sánh giữa các nhóm.  - Nhóm không được thuyết trình nhưng đối chất tốt thì vẫn đạt 6,0đ |

\* Hoạt động 2.3. Tìm hiểu các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật (45 phút)

**1. Mục tiêu:** SH 1.2.1; SH 1.6.1; TCTH 1; GTHT 1.5; CC 1.2; TN 1.3.

**2. Tổ chức thực hiện**

***a. Giao nhiệm vụ học tập***

- GV: Dùng kĩ thuật công đoạn. Chia lớp thành 4 nhóm. Mỗi nhóm làm việc độc lập hoàn thành nội dung theo phiếu học tập (7 phút).

+ Nhóm 1: Tìm hiểu kích thước quần thể.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu mật độ cá thể và tỉ lệ giới tính.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu nhóm tuổi.

+ Nhóm 4: Tìm hiểu kiểu phân bố.

PHT1

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẶC TRƯNG** | **NỘI DUNG** |
| **Nhóm 1.**  **Kích thước quần thể** | **\* Khái niệm**…  - Ví dụ:…  **\* Đặc điểm:**  - Kích thước tối thiểu…  - Dưới mức tối thiểu….  - Kích thước tối đa…  - Vượt mức tối đa….  **\* Ứng dụng:** |
| **Nhóm 2.**  **Mật độ cá thể và tỉ lệ giới tính** | **1. Mật độ cá thể:**  **\* Khái niệm…**  - Ví dụ…  ***\** Đặc điểm:**  - Mật độ ảnh hưởng…  - Khi mật độ tăng cao …  - Khi mật độ giảm…  **\* Ứng dụng:**  **2. Tỉ lệ giới tính**  **\* Khái niệm:**  **\* Đặc điểm:**  **-** Ví dụ ...  **\* Ứng dụng:** |
| **Nhóm 3. Nhóm tuổi** | **\* Khái niệm:**  - Tuổi ...  - Nhóm tuổi ...  **\* Đặc điểm:**  **\* Ứng dụng:**  + Sinh vật:  + Ý nghĩa việc phân tích tháp tuổi của mỗi quốc gia … |
| **Nhóm 4.**  **Kiểu phân bố** | \* **Khái** **niệm**: …  - Có 3 kiểu phân bố:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Hình** | **Kiểu phân bố** | **Đặc điểm** | **Ý nghĩa** | | ? | **Phân bố đồng đều** |  |  | | ? | **Phân bố ngẫu nhiên** |  |  | | ? | **Phân bố theo nhóm** |  |  | |

- Mỗi nhóm tiến hành nội dung thảo luận trong 5 phút.

- Sau đó, các nhóm sẽ luân chuyển phiếu học tập đã ghi kết quả thảo luận cho nhau. Cụ thể: nhóm 1 🡪 2 🡪3 🡪 4 🡪1.

- Các nhóm đọc và góp ý kiến bổ sung cho nhóm bạn, sau 2 phút luân chuyển kết quả cho nhóm tiếp theo và nhận tiếp kết quả từ một nhóm khác để góp ý. Cứ như vậy cho đến khi các nhóm đã nhận lại được phiếu học tập của nhóm mình cùng với các ý kiến góp ý của 3 nhóm còn lại.

- Từng nhóm sẽ xem để thảo luận và thống nhất các ý kiến của các nhóm bạn để hoàn thiện kết quả thảo luận của nhóm mình.

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

- HS: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV: Quan sát, theo dõi, định hướng.

***c. Báo cáo, thảo luận***

**-** GV: Mời 1 – 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận nhóm.

- HS: Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, góp ý.

***d. Kết luận, nhận định***

- GV nhận xét và chỉnh sửa cho câu trả lời của HS, GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận như ý (3) ở SGK, trang 145.

- Gợi ý trả lời câu hỏi:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm 1.** | **III. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA QUẦN THỂ**  **1. Kích thước quần thể**  **\* Khái niệm…**  **- Kích thước quần thể:** là số lượng cá thể (hoặc khối lượng hoặc năng lượng tích lũy trong các cá thể) phân bố trong không gian của quần thể.  - VD: Quần thể voi châu á 32 - 36 con, gà rừng khoảng 200 con…  **\* Đặc điểm:**  **- Kích thước tối thiểu:** là số lượng cá thể ít nhất cần có để duy trì và phát triển.  **+ Nếu giảm dưới mức tối thiểu** 🡪 dễ bị diệt vong do: giảm khả năng hỗ trợ và sinh sản, giao phối cận huyết tăng.  **- Kích thước tối đa:** là số lượng cá thể nhiều nhất nhưng phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống.  **+ Nếu vượt mức tối đa:** Thiếu thức ăn, nơi ở… 🡪 cạnh tranh gay gắt, tử vong, phát tán.. 🡪 giảm kích thước.  **\* Ứng dụng:** Dựa vào kích thước để xây dựng phương án nuôi trồng, bảo tồn, khai thác tài nguyên sinh vật hợp lí. |
| **Nhóm 2.** | **2. Mật độ cá thể:**  **\* Khái niệm:** là số lượng cá thể trên một đơn vị diện tích hay thể tích .  *-* Ví dụ:Mật độ cây thông là 1000 cây/ha, sâu rau 2 con/m2 ruộng rau, cá mè 2 con/m3 nước.  ***\** Đặc điểm:**  - Mật độ ảnh hưởng đến khả năng sử dụng nguồn sống, mức sinh sản, tử vong.  - Khi mật độ tăng cao 🡪 cạnh tranh gay gắt về thức ăn, nơi ở, ô nhiễm, dịch bệnh… 🡪 tử vong, di cư tăng 🡪 giảm kích thước.  - Khi mật độ giảm, các cá thể tăng cường hỗ trợ lẫn nhau làm tăng số lượng cá thể.  **\* Ứng dụng**: Điều chỉnh mật độ phù hợp cho từng loài vật nuôi, cây trồng  **3. Tỉ lệ giới tính**  **\* Khái niệm:** Là tỉ lệ giữa số cá thể đực và số cá thể cái.  **\* Đặc điểm:**  - Loài sinh sản hữu tính, tỉ lệ giới tính thể hiện tiềm năng sinh sản.  - Trong tự nhiên, tỉ lệ giới tính xấp xỉ 1:1. Tỉ lệ này thay đổi tùy theo loài, tập tính sinh sản, thời gian và điều kiện sống.  **-** VD: Người Việt Nam 1,12:1, Rùa tai đỏ ấp trứng ở nhiệt độ 310C sẽ nở ra con cái, nhiệt độ 280C nở ra con đực.  **\* Ứng dụng:** Điều chỉnh tỉ lệ giới tính phù hợp loài, mục đích kinh tế. |
| **Nhóm 3.** | **4. Nhóm tuổi**  **\* Khái niệm:**  - Tuổi là đơn vị đo thời gian sống của cá thể.  - Nhóm tuổi là tập hợp các cá thể có chung đặc điểm về khoảng thời gian sống. Được áp dụng cho các loài có thời gian sống nhiều năm.  **\* Đặc điểm:**  - Có 3 nhóm tuổi: Trước sinh sản, đang sinh sản, sau sinh sản.  - Xếp nhóm tuổi từ thấp đến cao 🡪 Tháp tuổi 🡪 Trạng thái quần thể đang phát triển, ổn định hay suy thoái.  **\* Ứng dụng:**  + Sinh vật: Có kế hoạch nuôi trồng, khai thác hợp lí…  + Phân tích tháp tuổi của mỗi quốc gia có ý nghĩa trong việc đưa ra các giải pháp dân số, phát triển kinh tế, xã hội. |
| **Nhóm 4.** | **5. Kiểu phân bố**  **\* Khái niệm:**  - Phân bố cá thể trong quần thể là vị trí tương đối của các cá thể trong không gian của quần thể.  - Có 3 kiểu phân bố:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Hình** | **Kiểu phân bố** | **Đặc điểm** | **Ý nghĩa** | | **b** | **Phân bố đồng đều** | - Điều kiện sống phân bố đồng đều.  - Có sự cạnh tranh gay gắt.  - Ít gặp trong tự nhiên nhưng phổ biến ở cây trồng. | Giảm cạnh tranh | | **c** | **Phân bố ngẫu nhiên** | - Điều kiện sống phân bố đồng đều.  - Không có tính lãnh thổ, không có cạnh tranh gay gắt | Tận dụng tối đa nguồn sống | | **a** | **Phân bố theo nhóm** | - Điều kiện sống phân bố không đồng đều.  - Cá thể tập trung thành nhóm  - Phổ biến trong tự nhiên. | Hỗ trợ nhằm chống lại các điều kiện bất lợi. | |

Đánh giá

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm 1, 2, 3, 4** | **Tiêu chí** | **Điểm đạt được** |
| HS tự đánh giá trong nhóm | - Tích cực  - Chưa tích cực |  |
| GV đánh giá | - Thảo luận tích cực, hiệu quả (3,0đ)  - Chấm chéo nội dung, nếu đúng, đủ (5,0đ)  - Thuyết trình to rõ, tự tin, mạch lạc, logic … (2,0đ) | - GV quan sát, theo dõi, so sánh giữa các nhóm.  - Mỗi nội dung thiếu trừ 0,5  - Nhóm không được thuyết trình nhưng PHT đúng, đủ nội dung thì vẫn đạt 2,0đ |

\* Hoạt động 2.4. Tìm hiểu sự tăng trưởng của quần thể sinh vật (15 phút)

**1. Mục tiêu:** SH 1.5; SH 1.1.2; SH 1.2.2; TCTH 1; GTHT 1.5; CC 1.2; TN 1.3.

**2. Tổ chức thực hiện**

*a.* ***Giao nhiệm vụ học tập***

- GV yêu cầu HS thảo luận nhỏ/bàn tìm hiểu nội dung mục IV, SGK trang 140, 141, 142.

Hoàn thành PHT 2 (điền khuyết, 15 phút)

|  |
| --- |
| **IV. SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA QUẦN THỂ SINH VẬT**  **1. Các kiểu tăng trưởng của quần thể sinh vật**  - Khái niệm: Sự tăng trưởng của quần thể là tăng về ...(1)... quần thể.  - Có 2 kiểu tăng trưởng  + Tăng trưởng trong điều kiện môi trường không bị giới hạn (tăng theo tiềm năng sinh học)  - Môi trường không bị giới hạn: nguồn sống .. (2).., mức sinh sản … (3)…, mức tử vong …(4)…, số lượng cá thể tăng theo … (5)…; đường cong tăng trưởng có…(6)…  + Tăng trưởng trong môi trường có nguồn sống bị giới hạn.  - Môi trường bị giới hạn: Thực tế trong môi trường luôn có sự cạnh tranh (thức ăn, nơi ở…), bệnh tật, vật ăn thịt, sinh sản…Do đó, quần thể chỉ đạt kích thước tối đa, …(7)… với sức chứa của môi trường, đường cong tăng trưởng có ...(8)...  **2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng của quần thể**  - Sự tăng trưởng phụ thuộc vào: Mức sinh sản, tử vong, nhập cư, xuất cư. Hai yếu tố quyết định là ...(9)...  - Kích thước quần thể = sinh - tử + nhập cư - xuất cư  + Tăng trưởng dương: Khi môi trường thuận lợi, thức ăn dồi dào, tăng … (10)… , giảm … (11)…  + Tăng trưởng âm: Khi môi trường bất lợi, thức ăn giảm, tăng tử vong và xuất cư, giảm sinh sản và nhập cư.  **3. Biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật**  **- Khái niệm:** Biến động số lượng là sự ... (12)... số lượng cá thể của quần thể do sự thay đổi các nhân tố sinh thái theo chu kì hoặc không theo chu kì.  **- Có 2 dạng:**  **+** Biến động ..(13)...: ngày đêm, mùa, tuần trăng, thủy triều, nhiều năm.  + Biến động ... (14)...: Do lũ, hạn, rét, cháy, dịch bệnh, khai thác quá mức...  **- Ý nghĩa:** Góp phần điều chỉnh sự tăng trưởng của quần thể phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.  Chọn và điền từ thích hợp vào chỗ trống: *cân bằng, kích thước, hình chữ S, theo chu kì, dồi dào, hình chữ J, tiềm năng sinh học, tối đa, không theo chu kì, mức sinh sản và tử vong, tử vong và xuất cư, tối thiểu, tăng hoặc giảm, sinh sản và nhập cư.* |

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

- HS: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV: Quan sát, theo dõi, định hướng.

***c. Báo cáo, thảo luận***

**-** GV: Mời 1 – 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận nhóm.

- HS: Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, góp ý.

***d. Kết luận, nhận định***

GV nhận xét và chỉnh sửa cho câu trả lời của HS, GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận như ý (4) và (5) ở SGK, trang 145.

- Gợi ý đáp án PHT:

|  |
| --- |
| **IV. SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA QUẦN THỂ SINH VẬT**  **1. Các kiểu tăng trưởng của quần thể sinh vật**  - Khái niệm: Sự tăng trưởng của quần thể là tăng về *kích thước* quần thể.  - Có 2 kiểu tăng trưởng  + Tăng trưởng trong điều kiện môi trường không bị giới hạn (tăng theo tiềm năng sinh học)  - Môi trường không bị giới hạn: nguồn sống *dồi dào*, mức sinh sản *tối đa* mức tử vong *tối thiểu*, số lượng cá thể tăng theo *tiềm năng sinh học*, đường cong tăng trưởng có *hình chữ J.*  + Tăng trưởng trong môi trường có nguồn sống bị giới hạn.  - Môi trường bị giới hạn: Thực tế trong môi trường luôn có sự cạnh tranh (thức ăn, nơi ở…), bệnh tật, vật ăn thịt, sinh sản…Do đó, quần thể chỉ đạt kích thước tối đa, *cân bằng* với sức chứa của môi trường, đường cong tăng trưởng có *hình chữ S.*  **2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng của quần thể**  - Sự tăng trưởng phụ thuộc vào: Mức sinh sản, tử vong, nhập cư, xuất cư. Hai yếu tố quyết định là *sinh sản và tử vong.*  - Kích thước quần thể = sinh - tử + nhập cư - xuất cư  + Tăng trưởng dương: Khi môi trường thuận lợi, thức ăn dồi dào, *tăng sinh sản và nhập cư*, giảm *tử vong và xuất cư.*  + Tăng trưởng âm: Khi môi trường bất lợi, thức ăn giảm, tăng tử vong và xuất cư, giảm sinh sản và nhập cư.  **3. Biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật**  **- Khái niệm:** Biến động số lượng là sự *tăng hoặc giảm* số lượng cá thể của quần thể do sự thay đổi các nhân tố sinh thái theo chu kì hoặc không theo chu kì.  **- Có 2 dạng:**  **+** Biến động *theo chu kì*: ngày đêm, mùa, tuần trăng, thủy triều, nhiều năm.  + Biến động *không theo chu kì*: Do lũ, hạn, rét, cháy, dịch bệnh, khai thác quá mức...  **- Ý nghĩa:** Góp phần điều chỉnh sự tăng trưởng của quần thể phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường. |

- Đánh giá.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi/Bài tập** | **Đáp án** | **Điểm tối đa** | **Điểm HS đạt được** |
| 14 vị trí khuyết | Đúng 1 vị trí đạt 1,0đ | 14 | … |

\* Hoạt động 2.5. Tìm hiểu sự tăng trưởng của quần thể người (5 phút)

**1. Mục tiêu:** SH 1.1.3; SH 2.1; SH 3.2; TCTH 1; GTHT 1.5; CC 1.2; TN 1.3; TN 4.2.

**2. Tổ chức thực hiện**

***a. Giao nhiệm vụ học tập***

- GV yêu cầu HS nghiên cứu mục V, kết hợp hình 21.11 và 21.12 SGK trang 143. Thảo luận cặp đôi 5 phút. Trả lời câu hỏi 12, 13.

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

- HS: thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV: định hướng, gợi ý…

***c. Báo cáo, thảo luận***

**-** GV: Mời 1 – 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận

- HS khác theo dõi, nhận xét, góp ý.

***d. Kết luận, nhận định***

‒ GV nhận xét và chỉnh sửa câu trả lời của HS.GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận như ý (6) Ở SGK, trang 145.

- Đánh giá

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi/Bài tập** | **Đáp án** | **Điểm tối đa** | **Điểm HS đạt được** |
| Câu 12 | - Quần thể người tăng trưởng liên tục qua các giai đoạn phát triển. Lúc đầu chậm, sau tăng dần  - Tăng quá nhanh 🡪 giảm chất lượng môi trường và cuộc sống con người. | 6,0 điểm (đúng một ý 3,0đ) | … |
| Câu 13 | Kích thước tăng dần , tỉ lệ tăng trưởng giảm | 4,0 điểm | … |

\* Hoạt động 2.6. Giải thích quần thể sinh vật là một cấp độ tổ chức sống (5 phút)

**1. Mục tiêu:** SH 1.6.2; GTHT 1.5; TN 1.3.

**2. Tổ chức thực hiện**

***a. Giao nhiệm vụ học tập***

GV yêu cầu HS nghiên cứu mục VI SGK trang 144. Làm việc cá nhân 3 phút. Trả lời câu hỏi 14 “ Giải thích tại sao quần thể sinh vật là một cấp tổ chức sống. Cho ví dụ?”.

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

- HS: thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV: định hướng, gợi ý…

***c. Báo cáo, thảo luận***

**-** GV: Mời 1 - 2 HS trả lời

- HS: theo dõi, nhận xét, góp ý.

***d. Kết luận, nhận định***

‒ GV nhận xét và chỉnh sửa câu trả lời của HS. GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận như ý (7) ở SGK, trang 145.

- Đánh giá

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi/Bài tập** | **Đáp án** | **Điểm tối đa** | **Điểm HS đạt được** |
| Giải thích tại sao quần thể sinh vật là một cấp tổ chức sống. Cho ví dụ? | - Cá thể là đơn vị cơ bản xây dựng nên quần thể, có khả năng sinh trưởng, phát triển, sinh sản, vận động, cảm ứng  - Cá thể luôn trao đôi chất và năng lượng với môi trường.  🡪 Quần thể là một cấp độ tổ chức sống.  VD: Phân tích được cây chuối, quần thể chuối sinh trưởng, phát triển … | - Giải thích: 7,0 điểm (đúng một ý 2,0đ)  - VD: 3,0đ | … |

\* Hoạt động 2.7. Phân tích ứng dụng hiểu biết về quần thể trong thực tiễn (5 phút)

**1. Mục tiêu:** SH 3.1; TCTH 1; GTHT 1.5; CC 1.2; TN 1.3.

**2. Tổ chức thực hiện**

***a. Giao nhiệm vụ học tập***

GV yêu cầu HS nghiên cứu mục VII SGK trang 144. Thảo luận cặp đôi 5 phút. Trả lời câu hỏi 15 bằng cách hoàn thành bảng 21.4

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

- HS: thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV: định hướng, gợi ý…

***c. Báo cáo, thảo luận***

**-** GV: Mời 1 - 2 HS trả lời

- HS: lắng nghe, nhận xét, góp ý.

***d. Kết luận, nhận định***

‒ GV nhận xét và chỉnh sửa câu trả lời của HS. GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận như ý (8) ở SGK, trang 145.

- Đánh giá

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi/Bài tập** | **Đáp án** | **Điểm tối đa** | **Điểm HS đạt được** |
| Bảng 21.4 | 12 ô đúng được 10,0đ | 10 đ, sai 1 ô trừ 1,0đ | … |

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP (15 phút)

**1. Mục tiêu:** SH 1.4; SH 1.2.1; SH 1.1.3; TCTH 1; GTHT 1.5; CC 1.2; TN 1.3.

**2. Tổ chức thực hiện**

***a. Giao nhiệm vụ học tập***

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

- HS: thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV: định hướng, gợi ý…

***c. Báo cáo, thảo luận***

**-** GV: Mời 1 - 2 HS trả lời.

- HS: lắng nghe, nhận xét, góp ý.

***d. Kết luận, nhận định***

- GV: nhận xét và chỉnh sửa câu trả lời của HS.

- Gợi ý trả lời câu hỏi: Tham khảo đáp án trong SGV.

- Đánh giá

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi/Bài tập** | **Đáp án** | **Điểm tối đa** | **Điểm HS đạt được** |
| 4 câu luyện tập | 1. Cạnh tranh giúp duy trì mật độ phù hợp  2. Kích thước tăng 🡪 cạnh tranh tăng và ngược lại  3. Tháp tuổi b ổn định vì tuổi trước sinh, đang sinh, sau sinh tương đương | 10 đ, sai 1 ý trừ 1,0đ |  |

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG (10 phút)

**1. Mục tiêu:** SH 3.1.1; SH 3.1.2; TCTH 1; GTHT 1.5; CC 1.2; TN 1.3.

**2. Tổ chức thực hiện**

***a. Giao nhiệm vụ học tập***

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi vận dụng trong SGK trang 144. HS nộp sản phẩm cho GV vào ngày …/…/… trên Padlet hoặc Google Drive.

***b. Thực hiện nhiệm vụ***

- HS: thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV: định hướng, gợi ý…

***c. Báo cáo, thảo luận***

**-** GV: yêu cầu HS về nhà làm và nộp sản phẩm trên Padlet hoặc Google Drive.

- HS: Đầu tiết sau nhận xét, góp ý.

***d. Kết luận, nhận định***

- GV nhận xét và chỉnh sửa câu trả lời của HS.

- Gợi ý trả lời câu hỏi: Tham khảo đáp án trong SGV.